

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo tài chính riêng quý cho kỳ kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 31 tháng 1 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà
Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ủy ban Kiểm toán

Bà Nguyễn Thu Hiền
Ông Nguyễn Thiệu Quang

Chủ tịch
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

23 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		15.955.557.374.497	22.535.021.988.601
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.656.790.727.352	4.760.812.990.981
Tiền	111		38.550.727.896	28.339.741.525
Các khoản tương đương tiền	112		1.618.239.999.456	4.732.473.249.456
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.036.879.230.000	3.503.875.585.603
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	811.560.000.000	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	225.319.230.000	1.510.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.501.001.223.199	13.443.070.511.865
Phải thu của khách hàng	131		919.777.569.126	1.015.984.454.739
Trả trước cho người bán	132		21.236.019.686	20.171.061.039
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	3.700.000.000.000	3.299.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	7.859.987.634.387	9.107.914.996.087
Hàng tồn kho	140	8	748.438.203.203	819.118.075.682
Hàng tồn kho	141		774.992.210.344	832.707.971.816
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.554.007.141)	(13.589.896.134)
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.447.990.743	8.144.824.470
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.447.990.743	8.144.824.470

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		19.679.956.897.004	14.542.439.745.668
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.558.260.709.776	5.419.006.111.721
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	10.558.260.709.776	5.419.006.111.721
Tài sản cố định	220		35.736.109.544	32.899.794.095
Tài sản cố định hữu hình	221	9	21.089.805.105	21.803.127.155
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>70.745.222.153</i>	<i>68.810.791.963</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(49.655.417.048)</i>	<i>(47.007.664.808)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	14.646.304.439	11.096.666.940
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>299.241.715.425</i>	<i>292.732.233.096</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(284.595.410.986)</i>	<i>(281.635.566.156)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		22.878.312.825	9.631.238.976
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	22.878.312.825	9.631.238.976
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.716.171.509.348	8.716.171.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(c)	8.716.171.509.348	8.716.171.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		346.910.255.511	364.731.091.528
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	16.175.269.203	17.120.720.180
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		330.734.986.308	347.610.371.348
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		35.635.514.271.501	37.077.461.734.269

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.114.263.318.144	10.272.792.365.522
Nợ ngắn hạn	310		8.087.584.440.371	10.246.018.912.749
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	1.509.608.428.164	1.961.470.231.319
Người mua trả tiền trước	312		61.236.214.688	57.864.531.253
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	114.105.000.523	271.400.437.740
Phải trả người lao động	314		52.686.491.149	93.460.031
Chi phí phải trả	315	15	1.772.689.759.949	1.957.818.189.550
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	155.258.545.898	152.372.062.856
Vay ngắn hạn	320	17	4.422.000.000.000	5.845.000.000.000
Nợ dài hạn	330		26.678.877.773	26.773.452.773
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	26.678.877.773	26.773.452.773
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		27.521.250.953.357	26.804.669.368.747
Vốn chủ sở hữu	410	18	27.521.250.953.357	26.804.669.368.747
Vốn cổ phần	411	19	7.284.225.440.000	7.274.618.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.648.755.415.858	3.610.328.815.858
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(994.666.327.121)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.582.936.424.620	16.914.388.090.010
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		16.914.388.090.010	10.653.248.920.827
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		668.548.334.610	6.261.139.169.183
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		35.635.514.271.501	37.077.461.734.269

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:

Người duyệt:


Phan Thị Thủy Hoa
Kế toán Trưởng


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	7.210.099.550.850	6.252.226.012.790	13.692.287.316.146	12.122.185.378.397
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	41.510.656.389	26.431.810.023	94.703.844.955	43.487.062.936
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	7.168.588.894.461	6.225.794.202.767	13.597.583.471.191	12.078.698.315.461
Giá vốn hàng bán	11	22	5.407.678.096.051	4.923.380.940.550	10.223.103.652.755	9.467.577.787.859
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		1.760.910.798.410	1.302.413.262.217	3.374.479.818.436	2.611.120.527.602
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	333.503.078.170	335.547.515.336	662.253.294.380	653.031.946.029
Chi phí tài chính	22	24	45.320.438.533	81.589.707.429	91.940.330.560	175.173.435.774
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>36.092.634.485</i>	<i>73.747.210.946</i>	<i>81.954.942.655</i>	<i>166.966.118.245</i>
Chi phí bán hàng	25		1.473.813.864.340	1.202.105.492.408	2.791.723.055.753	2.256.012.833.574
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		181.192.528.525	139.109.242.517	318.386.798.292	264.833.603.001
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		394.087.045.182	215.156.335.199	834.682.928.211	568.132.601.282
Thu nhập khác	31		1.426.248.685	116.774.946	1.429.722.282	336.085.743
Chi phí khác	32		4.068.346	49.296.921	7.224.619	54.874.300
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.422.180.339	67.478.025	1.422.497.663	281.211.443
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		395.509.225.521	215.223.813.224	836.105.425.874	568.413.812.725

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu kỳ	
			Từ 1/4/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/4/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	50		395.509.225.521	215.223.813.224	836.105.425.874	568.413.812.725
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		53.510.692.459	92.141.377.636	150.681.706.224	185.427.592.874
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		25.607.509.629	(48.979.051.812)	16.875.385.040	(71.465.630.507)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		316.391.023.433	172.061.487.400	668.548.334.610	454.451.850.358

Ngày 26 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
LIU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	836.105.425.874	568.413.812.725
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	5.671.746.460	19.358.316.213
Các khoản dự phòng	03	31.030.116.773	10.532.787.971
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	114.907.575	1.940.042.015
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(1.426.241.989)	(850.000)
Thu nhập lãi, lợi nhuận phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(655.672.126.085)	(649.738.397.856)
Chi phí lãi vay	06	81.954.942.655	166.966.118.245
Lợi nhuận từ các hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	297.778.771.263	117.471.829.313
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	77.469.839.522	(192.435.533.876)
Biến động hàng tồn kho	10	39.649.755.706	(10.204.914.302)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(584.066.158.659)	203.603.973.564
Biến động chi phí trả trước	12	(245.056.320)	7.439.487.892
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	1.182.315.585.603	(11.132.877.718)
		1.012.902.737.115	114.741.964.873
Tiền lãi vay đã trả	14	(82.916.359.089)	(168.868.364.817)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(302.884.168.982)	(125.460.670.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	627.102.209.044	(179.587.070.733)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(23.925.234.498)	(4.584.133.870)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1.426.241.989	850.000
Tiền chi cho vay	23	(1.691.000.000.000)	(95.000.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi đầu tư khác	23	(10.588.519.230.000)	(3.388.937.815.035)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	1.290.000.000.000	-
Rút tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền thu các hoạt động đầu tư khác	24	6.626.000.000.000	879.600.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào một công ty con	25	-	(41.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lợi nhuận được phân phối, cho vay và hoạt động đầu tư khác	27	2.030.169.217.595	2.892.654.688.563
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	(2.355.849.004.914)	242.233.589.658
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	48.033.250.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	8.072.000.000.000	7.521.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(9.495.000.000.000)	(7.359.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(225.024.500)	(82.732.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.375.191.774.500)	161.917.267.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(3.103.938.570.370)	224.563.786.425
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4.760.812.990.981	4.200.983.420.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(83.693.259)	(1.811.999)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	1.656.790.727.352	4.425.545.395.406

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Ngày 16 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn và nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; dịch vụ phân phối theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 1.664 nhân viên (1/1/2024: 1.514 nhân viên)..

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi thu nhập lãi liên quan đến giai đoạn trước khi mua chứng khoán kinh doanh và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhân hiệu

Giá mua nhân hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lợi nhuận phân phối từ các công ty con, lãi từ các khoản cho vay, chứng khoán kinh doanh và các hoạt động đầu tư khác, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay từ các ngân hàng, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền mặt	9.054.036	376.351.002
Tiền gửi ngân hàng	38.541.673.860	27.963.390.523
Các khoản tương đương tiền	1.618.239.999.456	4.732.473.249.456
	1.656.790.727.352	4.760.812.990.981

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư tài chính

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh (a)	811.560.000.000	1.993.875.585.603
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (b)	225.319.230.000	1.510.000.000.000
	1.036.879.230.000	3.503.875.585.603
Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào các công ty con (c)	8.716.171.509.348	8.716.171.509.348

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masa
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2024				1/1/2024			
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Trái phiếu doanh nghiệp do các bên thứ ba phát hành	8.000.000	811.560.000.000	(*)	-	9.510.200	1.993.875.585.603	(*)	-

Công ty đã mua các trái phiếu này với mục đích kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, trái phiếu có thời hạn còn lại đến ngày đáo hạn trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất từ 10% /năm. Công ty có cam kết từ một bên liên quan sẽ mua lại các trái phiếu này.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	225.319.230.000	1.510.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Đầu tư vào các công ty con**

	30/6/2024		1/1/2024	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.671.400.009.348	100%	3.671.400.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	60.000.000.000	100%	60.000.000.000
		8.716.171.509.348		8.716.171.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngự Phú Quốc (“NPQ”), (8) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”), (9) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”) và (10) Công ty TNHH Masan HG 2 (“MH2”).
- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 4 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (3) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (4) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 1 công ty con là Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”). Trong kỳ, Công ty TNHH Hi-Fresh, một ty con của INV, đã giải thể.

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu về cho vay

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan (i)	3.700.000.000.000	3.299.000.000.000

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Khoản phải thu từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	2.337.484.273.753	3.886.484.273.753
▪ Lãi dự thu (i)	387.559.232.873	253.675.616.434
▪ Đặt cọc ngắn hạn	67.199.190.493	67.199.190.493
▪ Phải thu khác	20.634.542.331	-
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động đầu tư khác (ii)	5.011.300.000.000	4.680.000.000.000
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	26.544.878.146	215.507.558.150
Các khoản đặt cọc ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.285.684.000	2.309.650.000
Phải thu khác	1.979.832.791	2.738.707.257
	7.859.987.634.387	9.107.914.996.087

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động đầu tư khác (ii)	10.290.200.000.000	5.374.300.000.000
Các khoản đặt cọc dài hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	17.898.957.721	24.126.331.721
Lãi dự thu từ các khoản đầu tư khác	250.161.752.055	20.579.780.000
	10.558.260.709.776	5.419.006.111.721

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024**

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được bảo đảm và hưởng lãi suất trong kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng vay. Các khoản cho vay này đáo hạn vào tháng 12 năm 2024. Lãi cho vay được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày hoàn trả hoặc ngày đáo hạn của các khoản cho vay này.
- (ii) Các số dư này phản ánh số tiền đặt cọc ngắn hạn và dài hạn cho các bên thứ ba theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Theo các hợp đồng này, các bên thứ ba này cam kết trả cho Công ty mức lợi nhuận tối thiểu theo thỏa thuận trong từng hợp đồng hợp tác đầu tư.

8. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	60.177.032.354	-	72.756.267.583	-
Nguyên vật liệu	134.042.859.005	(5.106.323.529)	99.567.825.347	(5.976.097.413)
Công cụ và dụng cụ	906.329.891	-	792.051.557	-
Thành phẩm	101.442.057.586	(2.782.509.014)	86.702.557.250	(925.260.985)
Hàng hóa	475.936.123.140	(18.665.174.598)	572.889.270.079	(6.688.537.736)
Hàng gửi đi bán	2.487.808.368	-	-	-
	774.992.210.344	(26.554.007.141)	832.707.971.816	(13.589.896.134)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Số dư đầu kỳ	13.589.896.134	12.662.671.687
Tăng dự phòng trong kỳ	33.771.644.079	10.641.402.796
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(18.066.005.766)	(15.318.145.365)
Hoàn nhập trong kỳ	(2.741.527.306)	(108.614.825)
Số dư cuối kỳ	26.554.007.141	7.877.314.293

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có 26.554 triệu VND (1/1/2024: 13.590 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.544.546.167	9.804.552.453	18.770.402.286	27.691.291.057	68.810.791.963
Tăng trong kỳ	-	580.280.200	-	163.340.000	743.620.200
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.254.959.380	-	-	-	1.254.959.380
Thanh lý	-	-	-	(64.149.390)	(64.149.390)
Số dư cuối kỳ	13.799.505.547	10.384.832.653	18.770.402.286	27.790.481.667	70.745.222.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	12.544.546.167	4.044.983.386	6.930.115.743	23.488.019.512	47.007.664.808
Khấu hao trong kỳ	74.699.965	626.458.848	1.319.289.072	691.453.745	2.711.901.630
Thanh lý	-	-	-	(64.149.390)	(64.149.390)
Số dư cuối kỳ	12.619.246.132	4.671.442.234	8.249.404.815	24.115.323.867	49.655.417.048
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	-	5.759.569.067	11.840.286.543	4.203.271.545	21.803.127.155
Số dư cuối kỳ	1.180.259.415	5.713.390.419	10.520.997.471	3.675.157.800	21.089.805.105

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	292.095.869.460	636.363.636	292.732.233.096
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.509.482.329	-	6.509.482.329
Số dư cuối kỳ	298.605.351.789	636.363.636	299.241.715.425
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	280.999.202.520	636.363.636	281.635.566.156
Khấu hao trong kỳ	2.959.844.830	-	2.959.844.830
Số dư cuối kỳ	283.959.047.350	636.363.636	284.595.410.986
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	11.096.666.940	-	11.096.666.940
Số dư cuối kỳ	14.646.304.439	-	14.646.304.439

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND
Số dư đầu kỳ	9.631.238.976
Tăng trong kỳ	24.124.174.534
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.254.959.380)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(6.509.482.329)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.112.658.976)
Số dư cuối kỳ	22.878.312.825

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	17.120.720.180
Tăng trong kỳ	4.130.328.970
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.112.658.976
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(146.741.633)
Thanh lý	(35.483.341)
Phân bổ trong kỳ	(8.006.213.949)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	16.175.269.203
	<hr/>

13. Phải trả người bán

	30/6/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2024 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.509.608.428.164	1.961.470.231.319
	<hr/>	<hr/>

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	76.241.136.603	228.443.599.361
Thuế giá trị gia tăng	30.189.309.833	36.936.901.390
Thuế thu nhập cá nhân	7.541.459.626	5.766.275.847
Các loại thuế khác	133.094.461	253.661.142
	<hr/>	<hr/>
	114.105.000.523	271.400.437.740
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	1.195.906.710.084	1.375.060.924.203
Chi phí trung bày	122.513.859.424	105.239.342.264
Chi phí kho vận	117.742.249.741	98.719.007.442
Phải trả mua hàng hóa	63.612.861.595	70.362.156.376
Chi phí công nghệ thông tin	48.997.337.611	36.874.662.212
Chiết khấu thương mại	46.079.459.988	45.116.712.831
Thưởng và lương tháng 13	42.929.500.306	137.770.515.467
Chi phí lãi vay	10.298.761.645	11.260.178.079
Chi phí nghiên cứu thị trường	8.820.083.267	11.072.022.038
Chi phí khác	115.788.936.288	66.342.668.638
	1.772.689.759.949	1.957.818.189.550

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Nghĩa vụ phát hành cổ phiếu	48.819.450.000	48.033.250.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	4.421.067.537	2.032.065.855
Cổ tức phải trả	6.453.085.600	6.678.110.100
Phải trả khác	95.564.942.761	95.628.636.901
	155.258.545.898	152.372.062.856

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/6/2024	1/1/2024
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	26.678.877.773	26.773.452.773
	26.678.877.773	26.773.452.773

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay ngắn hạn

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	4.422.000.000.000	4.422.000.000.000	5.845.000.000.000	5.845.000.000.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	13.877.708.130.327	23.767.989.409.064
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	454.451.850.358	454.451.850.358
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	14.332.159.980.685	24.222.441.259.422
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	7.274.618.790.000	3.610.328.815.858	(994.666.327.121)	16.914.388.090.010	26.804.669.368.747
Phát hành cổ phiếu	9.606.650.000	38.426.600.000	-	-	48.033.250.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	668.548.334.610	668.548.334.610
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	7.284.225.440.000	3.648.755.415.858	(994.666.327.121)	17.582.936.424.620	27.521.250.953.357



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024		1/1/2024	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	728.422.544	7.284.225.440.000	727.461.879	7.274.618.790.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	10.915.388	994.666.327.121
Vốn cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	717.507.156	7.175.071.560.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.648.755.415.858		3.610.328.815.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024		Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023	
	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số lượng cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – hiện đang lưu hành	716.546.491	7.165.464.910.000	716.546.491	7.165.464.910.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	960.665	9.606.650.000	-	-
Số dư cuối kỳ – hiện đang lưu hành	717.507.156	7.175.071.560.000	716.546.491	7.165.464.910.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	30/6/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	890.912	22.508.879.300	1.032.872	24.892.206.283

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và doanh thu dịch vụ, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng doanh thu	13.692.287.316.146	12.122.185.378.397
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	44.601.346.717	33.971.740.921
▪ Hàng bán bị trả lại	50.102.498.238	9.515.322.015
	94.703.844.955	43.487.062.936
Doanh thu thuần	13.597.583.471.191	12.078.698.315.461

22. Giá vốn hàng bán

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn hàng bán	10.192.073.535.982	9.457.044.999.888
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.030.116.773	10.532.787.971
	10.223.103.652.755	9.467.577.787.859

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, chứng khoán kinh doanh và đầu tư khác	495.917.824.714	412.349.396.362
Thu nhập lãi từ khoản cho các bên liên quan vay	133.883.616.439	237.389.001.494
Thu nhập lãi từ khoản cho một bên thứ ba vay	25.870.684.932	-
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6.579.488.295	3.293.548.173
Thu nhập tài chính khác	1.680.000	-
	<hr/>	<hr/>
	662.253.294.380	653.031.946.029
	<hr/>	<hr/>

24. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	81.954.942.655	166.966.118.245
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.212.170.067	2.450.457.115
Chi phí khác	7.773.217.838	5.756.860.414
	<hr/>	<hr/>
	91.940.330.560	175.173.435.774
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Trong kỳ và tại thời điểm cuối kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	5.700.000	64.498.179	(11.074.091)	-
	Phí hỗ trợ quản lý	481.882.788	788.776.284	481.882.788	-
	Phí dịch vụ mua ngoài phân bổ	-	-	(11.288.691.491)	(11.288.691.491)
Công ty mẹ cấp cao					
Công ty TNHH The Sherpa	Bán hàng hóa	75.240.742	-	9.600.000	17.160.001
Công ty Cổ phần The CrownX	Bán hàng hóa	30.260.646	-	3.266.999	97.750.286
	Mua dịch vụ	10.906.500.000	9.250.000.000	(10.906.500.000)	-
Công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	-	-	2.229.235.817.339	3.778.235.817.339
	Góp vốn	-	41.500.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	-	-	47.964.654.792	47.964.654.792
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	53.650.817.292	48.508.435.400	-	-
	Mua hàng hóa	926.773.180.506	864.279.285.747	(145.908.827.372)	(184.318.041.774)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	138.362.515.946	133.132.428.219	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.782.836.874.325	2.462.354.508.822	(228.675.401.843)	(272.161.722.194)
	Cho vay	201.000.000.000	95.000.000.000	1.900.000.000.000	1.699.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	68.919.232.877	118.953.068.724	194.594.849.314	125.675.616.437
	Phí hỗ trợ quản lý	177.212.400	246.439.758	(177.212.400)	(406.822.357)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	84.742.087.428	110.741.492.195	-	-
	Mua hàng hóa	2.365.011.507.397	2.659.822.571.793	(253.934.306.737)	(264.180.518.295)
	Cho vay	200.000.000.000	-	1.800.000.000.000	1.600.000.000.000
	Thu nhập lãi cho vay	64.964.383.562	118.435.932.770	192.964.383.559	127.999.999.997
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	8.360.010	2.287.600	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	-	-	60.283.801.622	60.283.801.622
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	95.871.634.260	81.241.783.287	-	-
	Mua hàng hóa	1.884.453.943.419	1.501.828.874.557	(199.526.067.820)	(238.567.718.287)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	14.876.049	10.935.193	-	-
	Mua hàng hóa	1.250.167.920	44.542.800	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	210.563.104	162.193.898	-	-
	Mua hàng hóa	43.028.069.477	49.123.430.227	(19.707.465.404)	(40.318.832.834)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	35.258.985.262	27.939.535.599	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	932.375.170.326	863.977.539.986	(166.876.969.459)	(307.863.278.749)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	887.092.518	224.538.817	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	242.603.910.654	243.077.667.167	(98.736.819.583)	(65.696.101.027)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	47.745.407	35.481.010	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	115.971.430.700	129.296.828.105	(80.026.837.974)	(54.943.741.944)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	26.539.517.691	22.865.236.485	12.858.738.929	16.346.435.761
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Bán hàng hóa	3.542.728.303	110.039.540	-	-
	Người mua trả tiền trước	-	-	(2.175.155.687)	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	148.765.607.782	206.223.666.779	(5.774.012.722)	(50.191.064.962)
Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiep Joins Pro	Bán hàng hóa	95.890.911	7.384.091	40.612.501	158.540.200
	Mua hàng hóa	1.167.000	-	-	-
Bên liên quan khác					
Công ty Cổ phần Masan JinJu và chi nhánh	Bán hàng hóa và dịch vụ	2.766.943.133	2.740.823.594	-	-
	Mua hàng hóa	514.593.396	533.896.638	-	(99.716.423)
	Mua tài sản cố định	-	-	-	(463.005.059)
	Phải trả tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	(132.147.048.275)	(269.362.001.707)
	Phí dịch vụ phân phối	29.220.386.491	30.286.301.883	-	-
	Phí hỗ trợ bán hàng và giao hàng của hoạt động dịch vụ phân phối	32.771.659.469	57.218.377.711	4.231.264.478	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	30.381.499	76.449.879	16.000.458	15.179.972
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	4.158.514	27.598.777	2.644.113	-
	Mua hàng hóa	627.857.675	189.446.799	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	15.145.632.855	25.625.112.205	73.659.591.213	59.202.736.386
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	170.170.177	131.021.709	68.780.608	32.819.972
	Mua hàng hóa	-	2.982.000	-	-
Công ty TNHH Masan Brewery MB	Mua dịch vụ	2.919.000.000	1.512.000.000	(557.158.632)	(2.289.836.809)
	Đặt cọc thuê kho	-	4.300.000.000	67.199.190.493	67.199.190.493
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	7.144.444	15.763.633	3.858.000	2.178.000
	Bán tài sản cố định	1.424.423.807	-	1.566.866.188	-
	Phí hỗ trợ quản lý	12.982.973.038	12.087.367.941	25.039.479.723	24.054.314.116
Công ty TNHH MEATDeli HN	Bán hàng hóa	31.504.444	47.206.764	-	174.339.055
	Mua hàng hóa	-	20.648.950	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	-	432.223.823	-	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	115.110.325	99.180.000	188.296.352	-
	Mua hàng hóa	5.777.738.497	13.631.336	(307.571.230)	(397.587.600)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	353.637.679	-	-
Công ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	9.074.074	18.484.846	-	8.075.000
	Mua hàng hóa	1.688.592	2.686.152	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ Phần 3F Việt và chi nhánh	Bán hàng hóa	155.284.294	-	167.707.038	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	496.640.576	473.140.438	105.575.707	147.621.167
	Phí hỗ trợ quản lý	38.499.873	69.743.142	191.496.750	152.996.877
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Phát triển Nông Nghiệp Wineco	Mua hàng hóa	185.467.374	-	-	-
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	336.911.042	420.235.308	370.602.147	234.007.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Bán hàng hóa	887.190.684.952	571.372.336.186	515.460.796.757	629.796.071.880
	Bán tài sản cố định	-	-	-	1.024.452.448
	Mua hàng hóa và dịch vụ	261.377.158.756	115.748.567.369	(3.264.576.653)	-
	Phải thu tiền bán hàng thu hộ của hoạt động dịch vụ phân phối	-	-	26.285.734.413	67.572.186.586
	Phân bổ tiền thuê văn phòng	11.265.014.948	11.698.409.628	12.377.855.107	6.886.915.115
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng phải trả khác	10.763.390.228	7.757.462.045	-	-
	Phải thu khác	-	-	17.000.000	17.000.000
Công ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	975.888.659	405.974.333	80.640.000	312.363.921
	Mua hàng hóa	4.704.542.471	21.955.013	(764.467.200)	(660.960.000)
	Phí hỗ trợ quản lý	-	2.305.786.302	1.553.272.731	1.553.272.731
Công ty Cổ phần Mobicast	Mua dịch vụ	3.129.342.481	2.492.926.243	-	(221.830.348)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) tại ngày	
		Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/6/2023 VND	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần The Supra	Bán hàng hóa	130.353.363	95.762.988	23.507.904	23.389.399
	Mua hàng hóa và dịch vụ	6.338.022.265	274.759.400	-	-
	Phi hỗ trợ quản lý	600.649.000	895.798.500	600.649.000	1.782.320.752
	Phải trả khác	-	-	(3.000.000)	(3.000.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	Mua chứng khoán kinh doanh	-	811.560.000.000	-	-
	Bán chứng khoán kinh doanh	1.182.315.585.603	800.427.122.282	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (*)	8.079.678.258	7.810.616.394	-	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và 30 tháng 6 năm 2023.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Trong tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua nghị quyết phê duyệt việc chi trả cổ tức năm 2023 còn lại bằng tiền với tỷ lệ 55% (5.500 VND/cổ phiếu). Danh sách cổ đông hưởng cổ tức sẽ được chốt trong tháng 7 năm 2024. Cổ tức sẽ được ghi nhận và chi trả sau khi danh sách cổ đông hưởng cổ tức được chốt.

Trong tháng 7 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua kế hoạch phát hành cổ phiếu của Công ty cho nhân viên theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) sau khi được sự chấp thuận của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên vào tháng 4 năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo này, việc phát hành cổ phiếu phổ thông theo ESOP chưa được hoàn tất.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng này.

Ngày 06 tháng 7 năm 2024

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

